

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Giáo trình KINH TƯƠNG ỨNG – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 9.4.2021

Cứu Cánh Đích Thực
Kinh Giải Thoát (Nimokkhasuttam)
(S.i,2) (CHƯƠNG 1. TƯƠNG ỨNG CHƯ THIÊN, PHẨM CÂY LAU)

Chúng sanh vốn trôi buộc bị bởi kiết sử phiền não rất khó để hiểu về hệ lụy của năm uẩn. Càng khó hơn là lãnh hội về giải thoát năm uẩn hay niết bàn. Phải nhìn từ góc cạnh khổ đau của năm uẩn mới có thể hiểu được giá trị của sự tịch tịnh. Đấng Thiên Nhân Sư đã dày công hướng dẫn chúng sanh thấp sáng nhận thức về khổ đau và con đường thoát khổ với vô số phương cách giảng dạy. Tuy vậy đôi lúc Ngài cũng phải mô tả hành trình giác ngộ giải thoát với ngôn ngữ cô đọng mà tất cả chỉ gói gọn trong một bài kệ. Đôi khi nhiều từ vựng trong cách biểu đạt nghe dường như giống nhau như thực ra có sự khác biệt to lớn.



Kinh Văn

Sāvattṇidānaṃ . Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā yena Bhagavā tenupasaṅkami upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā bhagavantaṃ etadavoca :

... Ở Sāvattṇī. Rồi một vị Thiên, khi đêm đã gần tàn, với nhan sắc thù thắng chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn. Sau khi đến, vị ấy đánh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên. Đứng một bên, vị Thiên ấy bạch Thế Tôn:

"jānāsi no tvaṃ, mārīsa, sattānaṃ nimokkhaṃ pamokkhaṃ vivekanti?"

-- Thừa Tôn giả, Ngài có biết giải thoát, thoát ly, viên ly cho các chúng sanh không?

"jānāmi khvāhaṃ, āvuso, sattānaṃ nimokkhaṃ pamokkhaṃ vivekanti."

-- Nay Hiền giả, Ta có biết giải thoát, thoát ly, viên ly cho các chúng sanh.

"Yathā kathaṃ pana tvaṃ, mārīsa, jānāsi sattānaṃ nimokkhaṃ pamokkhaṃ vivekanti?"

-- Thừa Tôn giả, như thế nào Ngài biết giải thoát, thoát ly, viển ly cho các chúng sanh?

Nandībhavaparikkhayā [nandībhavaparikkhayā (syā. kaṃ.)],
Hỷ, tái sanh đoạn tận,

saññāviññāṇasaṅkhayā
Tưởng, thức được trừ diệt,

vedanānaṃ nirodhā upasamā :
Các thọ diệt, tịch tịnh,

evaṃ khvāhaṃ,
Như vậy này Hiền giả,

āvuso, jānāmi sattānaṃ nimokkhaṃ pamokkhaṃ vivekanti.
Ta biết sự giải thoát,
Thoát ly và viển ly,
Cho các loại chúng sanh.



Thích Văn

Satta = chúng sanh, loài hữu tình

Parikkhayā = đoạn tận

Nimokkha = giải thoát

Saññā = tưởng

Pamokkha = thoát ly

viññāṇa = thức

Viveka = viển ly

saṅkhaya = tận diệt

Nandī = hỷ tham

vedanāna = thọ

Bhava = sanh hữu, tái sanh

nirodhā upasamā = tịch tịnh



Thích nghĩa

Theo Sớ giải thì cụm từ nimokkham pamokkham vivekanti chỉ cho đạo (magga), quả (phala) và niết bàn (nibbāna). Đạo là sự đoạn tận hay vĩnh viễn giảm thiểu kiết sử phiền não. Quả là sự thoát ly khi kiết sử được đoạn tận hay giảm thiểu. Niết bàn là sự cứu cánh chứng đạt do thành tựu đạo quả.

Cụm từ nandībhavaparikkhayā (đoạn tận hỷ tham sanh hữu) chỉ cho sự chứng đắc hữu dư niết bàn (sa-upādisesanibbāna) tức là mầm móng sanh tử đã đoạn nhưng các uẩn vẫn còn.

Hai câu saññāviññāṇasaṅkhayā / vedanānaṃ nirodhā upasamā chỉ cho sự chứng đạt vô dư niết bàn (anupādisesa-nibbāna) tức sự giải thoát hoàn toàn năm uẩn.

Nói một cách ngắn gọn thì câu hỏi về giải thoát, thoát ly, viễn ly (nimokkham pamokkham vivekati) là câu hỏi về đạo, quả, niết bàn.

Câu kệ mà Đức Thế Tôn dùng để trả lời là một mô tả hàm xúc về thành tựu đạo quả, hoàn toàn giải thoát khỏi trầm luân sanh tử.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Biên soạn Giáo trình: Tỳ kheo Giác Đăng*

-ooOoo-

2. Nimokkhasuttaṃ [Mūla]

2. Sāvattthinidānaṃ . Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyaṃ abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā yena **Bhagavā** tenupasaṅkami upasaṅkamtivā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ʈhitā kho sā devatā bhagavantaṃ etadavoca :

"jānāsi no tvaṃ, mārīsa, sattānaṃ nimokkhaṃ pamokkhaṃ vivekanti?"

"jānāmi khvāhaṃ, āvuso, sattānaṃ nimokkhaṃ pamokkhaṃ vivekanti."

"Yathā kathaṃ pana tvaṃ, mārīsa, jānāsi sattānaṃ nimokkhaṃ pamokkhaṃ vivekanti?"

"Nandībhavaparikkhayā[nandībhavaparikkhayā (syā. kaṃ.)], saññāviññāṇasaṅkhayā, vedanānaṃ nirodhā upasamā : evaṃ khvāhaṃ, āvuso, jānāmi sattānaṃ nimokkhaṃ pamokkhaṃ vivekanti."

2. Nimokkhasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

2. Idāni dutiyasuttato paṭṭhāya paṭhamamāgatañca uttānatthañca pahāya yaṃ yaṃ anuttānaṃ, taṃ tadeva vaṇṇayissāma. **Jānāsi notī** jānāsi nu. **Nimokkhanti**ādīni maggādīnaṃ nāmāni. Maggena hi sattā kilesabandhanato nimuccanti, tasmā maggo sattānaṃ **nimokkhoti** vutto. Phalakkhaṇe pana te kilesabandhanato pamuttā, tasmā phalaṃ sattānaṃ **pamokkhoti** vuttaṃ. Nibbānaṃ patvā sattānaṃ sabbadukkhaṃ viviccati, tasmā nibbānaṃ **vivekoti** vuttaṃ. Sabbāni vā etāni nibbānasseva nāmāni. Nibbānañhi patvā sattā sabbadukkhatō nimuccanti pamuccanti viviccanti, tasmā tadeva “nimokkho pamokkho viveko”ti vuttaṃ. **Jānāmi khvāhanti** jānāmi kho ahaṃ. Avadhāraṇattho khokāro. Ahaṃ jānāmiyeva. Sattānaṃ nimokkhādijānanatthameva hi mayā samatiṃsa pāramiyo pūretvā sabbaññutaññānaṃ paṭividdhanti sīhanādaṃ nadati. Buddhasīhanādaṃ nāma kira etaṃ suttaṃ.

Nandībhavaparikkhayāti nandīmūlakassa kammabhavassa parikkhayena. Nandiyā ca bhavassa cātipi vaṭṭati. Tattha hi purimanaye nandībhavena tividhakammābhisaṅkhārasena saṅkhārakkhandho gahito, saññāviññāṇehi taṃsāmpayuttā ca dve khandhā. Tehi pana tīhi khandhehi sampayuttā vedanā tesāṃ gahaṇena gahitāvāti anupādiṇṇakānaṃ catunnaṃ arūpakkhandhānaṃ appavattivasena saupādisesaṃ nibbānaṃ kathitaṃ hoti. **Vedanānaṃ nirodhā upasamāti** upādiṇṇakavedanānaṃ nirodhena ca upasamena ca. Tattha vedanāgahaṇena taṃsāmpayuttā tayo khandhā gahitāva honti, tesāṃ vatthārammaṇavasena rūpakkhandhopi. Evaṃ imesaṃ upādiṇṇakānaṃ pañcannaṃ khandhānaṃ appavattivasena anupādisesaṃ nibbānaṃ kathitaṃ hoti. Dutiyānaye pana nandiggahaṇena saṅkhārakkhandho gahito, bhavaggahaṇena upapattibhavasāṅkhāto rūpakkhandho, saññādīhi sarūpeneva tayo khandhā. Evaṃ imesaṃ pañcannaṃ khandhānaṃ appavattivasena nibbānaṃ kathitaṃ hotīti veditabbaṃ. Imameva ca nayaṃ catunīkāyikabhaṇḍikatthero roceti. Iti nibbānavaseneva bhagavā desanaṃ niṭṭhesīti.

Nimokkhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.